TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
Tỉnh Bến Tre

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **456**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2019
V/v tranh chấp "Không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hồ Thị Triết
- Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Nguyễn Văn Miêng
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 472/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp "Không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2270/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị P1, sinh năm 1981. (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Nơi cư trú: ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Nguyễn Minh H, sinh năm 1974. (có yêu cầu xét xử vắng mặt).
Nơi cư trú: ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Nguyễn Thị P1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 12/9/2019 nhưng theo nội dung đơn khởi kiện ngày 12/8/2019 và trong quá trình tố tụng chị P1 trình bày:

Vào năm 1996 chị P1 và anh Nguyễn Minh H có tổ chức đám cưới trước sự chứng kiến của họ hàng hai bên, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 27/4/1998; Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 30/7/2003.

Nguyên nhân chị P1 có yêu cầu Tòa án không công nhân chị P1 và anh H là vợ chồng là vì trong thời gian sống chung không hợp nhau thường xảy ra bất hòa, hai bên đã ly thân từ năm 2004 đến nay.

Chị P1 biết việc sống chung với anh H không có đăng ký kết hôn là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình và nhận thấy tình cảm của chị P1 và anh H không thể hàn gắn nên chị P1 yêu cầu không công nhận chị P1 và anh H là vợ chồng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng chị P1 không yêu cầu giải quyết.

Về con chung: Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 27/4/1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Chị P1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 30/7/2003. Chị P1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Minh H có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo bản tự khai ngày 15/8/2019, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 12/9/2019, trong quá trình tố tụng anh H trình bày:

Anh H thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị P1 về thời gian cưới nhau, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nguyên nhân mất hạnh phúc là do bất đồng quan điểm nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt không thể hàn gắn lại được, hai bên đã ly thân từ năm 2004 đến nay.

Việc chị P1 yêu cầu Tòa án không công nhận anh H và chị P1 là vợ chồng thì anh đồng ý.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng anh H không yêu cầu giải quyết.

Về con chung: Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 27/4/1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Anh H đồng ý để chị P1 được trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 30/7/2003 (theo nguyện vọng của cháu N). Anh H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị P1 yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với anh Nguyễn Minh H, do bị đơn sinh sống tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P1 và bị đơn anh Nguyễn Minh H có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị P1 và anh Nguyễn Minh H sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, hiện chị P1 và anh H đã không còn tiếp tục sống chung từ năm 2004 đến nay và anh H cũng đã đồng ý chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với chị P1 nên chị P1 yêu cầu không công nhận chị P1 và anh H là vợ chồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu của chị P1, không công nhận chị P1 và anh H là vợ chồng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[4] *Về nuôi con chung*: Hai bên thống nhất quyền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận như sau:

Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 27/4/1998 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Chị P1 được trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 30/7/2003 (theo nguyện vọng của cháu N). Anh H không cấp dưỡng nuôi con do chị P1 không có yêu cầu.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Chị Nguyễn Thị P1 phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 228, 238, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 15, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Toà án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P1. Không công nhận chị Nguyễn Thị P1 và anh Nguyễn Minh H là vợ chồng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về con chung: Nguyễn Thị Thúy H1, sinh ngày 27/4/1998 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét. Chị P1 được trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 30/7/2003. Anh H không cấp dưỡng nuôi con do chị P1 không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị P1 phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0006073 ngày 13/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Như vậy án phí chị P1 đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết